

Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2009

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu bởi 5 cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô (tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á và 3 nhà đầu tư cá nhân là Bà Trần Thị Hồng Lan, Ông Trần Lệ Nguyên và Bà Nguyễn Thị Xuân Loan theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 01/2009/BB/ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2009, Công ty rút bớt 2 nghiệp vụ kinh doanh là Tự doanh chứng khoán và Bảo lãnh phát hành chứng khoán. Thay đổi này đã được chấp thuận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quyết định số 205/UBCK-GP ngày 11 tháng 3 năm 2009. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Công ty là thành viên của Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 123/QĐ-TTGDHN ngày 21 tháng 5 năm 2007 và Sở Giao Dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh theo quyết định số 1490/SGDHCM-TV ngày 16 tháng 8 năm 2007.

Công ty cũng chuyển đổi chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, đặt tại tầng 5, Tòa nhà Sunwah, số 115 đường Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh thành trụ sở chính và Trụ sở của Công ty đặt tại tầng 7, số 60 Lý Thái Tổ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội trở thành Chi nhánh Công ty. Thay đổi này được phê duyệt theo Biên bản cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông số 03/2009/NQ- DHDCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 62 nhân viên.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Trình bày lại)
Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	9,35	10,80
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	90,65	89,20
Cơ cấu vốn			
Công nợ/tổng nguồn vốn	%	83,90	44,88
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	%	16,10	55,12
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	Lần	1,19	2,23
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,09	2,03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,94	0,43
Tỷ suất sinh lời			
Lỗ/doanh thu thuần			
Lỗ trước thuế/doanh thu thuần	%	(361,73)	(109,23)
Lỗ thuần/doanh thu thuần	%	(365,97)	(109,23)
Lỗ/tổng tài sản			
Lỗ trước thuế/tổng tài sản	%	(57,88)	(75,52)
Lỗ thuần/tổng tài sản	%	(58,56)	(75,52)
Lỗ thuần/tổng nguồn vốn chủ sở hữu	%	(363,63)	(137,02)

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

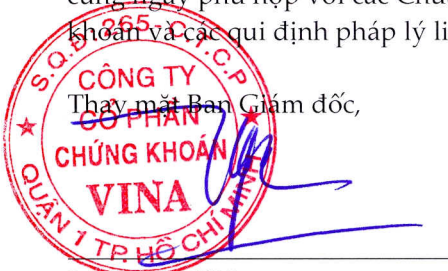
Căn cứ theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 03/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2009 đã được đệ trình lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 6 năm 2009, cơ cấu quản lý Công ty được thay đổi như sau:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Trần Thị Hồng Lan	Chủ tịch		1 tháng 7 năm 2009
Trần Kim Thành	Thành viên		1 tháng 7 năm 2009
Hunt Gia Mac Nguyễn	Chủ tịch	1 tháng 7 năm 2009	
Don Di Lâm	Thành viên	1 tháng 7 năm 2009	
Ban Giám đốc			
Trần Thị Hồng Lan	Tổng Giám đốc		1 tháng 7 năm 2009
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009	
Hunt Gia Mac Nguyễn	Giám đốc điều hành	1 tháng 7 năm 2009	
Ban Kiểm soát			
Dương Thế Quang	Trưởng ban		1 tháng 7 năm 2009
Brook Colin Taylor	Trưởng ban	1 tháng 7 năm 2009	
Hannes John Yrjo Valtonen	Thành viên	1 tháng 7 năm 2009	
Hồ Thị Mỹ Diễm	Thành viên	1 tháng 7 năm 2009	

Ngày 14 tháng 8 năm 2009, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định Số 254/UBCK-GP về các thay đổi của Giấy phép hoạt động lĩnh vực chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Công ty chứng nhận Bà Lâm Thị Tố Nga, Tổng Giám đốc, là đại diện theo pháp luật của Công ty thay thế cho Bà Trần Thị Hồng Loan từ ngày 1 tháng 7 năm 2009.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam cho các Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 MAR 2010



Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần chứng khoán Vina
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street,
Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Số: HCM/10/105

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần chứng khoán Vina**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng, được trình bày từ trang 6 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu, gian lận hay sai sót, lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp và đưa ra các ước lượng kế toán hợp lý cho từng trường hợp cụ thể.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Cơ sở ý kiến

Kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục để thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh được trình bày trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro phát sinh các sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Trong quá trình đánh giá mức độ rủi ro này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ có phù hợp với việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý của Công ty nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán phù hợp trong từng trường hợp, nhưng kiểm toán viên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của các chính sách kế toán áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày toàn bộ báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán thu thập là đầy đủ và phù hợp để cung cấp cơ sở cho việc hình thành ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3 – Cơ sở lập các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam cho các công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan.

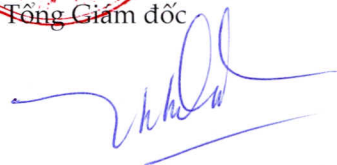
CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Melvyn George Crowle

Chứng chỉ kiểm toán viên số N0297/KTV

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Hồng

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0966/KTV

Kiểm toán viên

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 MAR 2010

Bảng cân đối kế toán

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2009 VNĐ'000	31 tháng 12 năm 2008 VNĐ'000 (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền	6	111	24.627.754	8.263.754
Các khoản tương đương tiền	6	112	11.600.000	-
		110	36.227.754	8.263.754
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Các khoản đầu tư ngắn hạn	7	121	8.065.685	15.869.458
Đầu tư ngắn hạn khác	7	128	6.003.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán	7	129	(5.130.603)	(9.456.478)
		120	8.938.082	6.412.980
Các khoản phải thu				
Các khoản phải thu	8	131	6.400.142	51.597.553
Ứng trước cho người bán		134	488.021	259.409
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		135	-	1.679.848
Các khoản phải thu khác		138	132.689	5.651
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8	139	(215.776)	-
		130	6.805.076	53.542.461
Hàng tồn kho				
		140	-	9.060
Tài sản ngắn hạn khác				
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	137.583	110.527
Tài sản ngắn hạn khác		158	117.273	1.289.152
		150	254.856	1.399.679
		100	52.225.768	69.627.934
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	9	221	3.176.081	5.422.178
- Nguyên giá		222	9.860.561	9.697.586
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(6.684.480)	(4.275.408)
Tài sản cố định vô hình	10	227	227.585	398.610
- Nguyên giá		228	1.352.061	1.209.445
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.124.476)	(810.835)
		220	3.403.666	5.820.788

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2009 VNĐ'000	31 tháng 12 năm 2008 VNĐ'000 (Trình bày lại)
Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn	11	261	622.407	965.133
Ký quỹ dài hạn	12	267	1.162.319	1.518.719
Tài sản dài hạn khác		268	196.053	123.712
		260	1.980.779	2.607.564
		200	5.384.445	8.428.352
		270	57.610.213	78.056.286

NGUỒN VỐN

Nợ phải trả

Nợ ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn	13, 27	311	13.007.224	13.458.638
Phải trả người bán	14	312	9.071.760	3.826.176
Người mua ứng trước		313	327.151	20.885
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	314	3.796.613	2.869.160
Phải trả nhân viên		315	1.651.063	2.840.974
Chi phí phải trả	16	316	1.792.032	4.748.656
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán		320	16.366.333	5.368.357
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		321	936.956	114.703
Phải trả khác	17	328	918.217	1.115.254
		310	47.867.349	34.362.803
Nợ dài hạn				
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	464.850	678.150
		330	464.850	678.150
		300	48.332.199	35.040.953

Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn

Vốn góp cổ phần	18, 19	411	100.000.000	100.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	18	419	254.998	254.998
Lỗi lũy kế	18	420	(90.976.984)	(57.239.665)
		400	9.278.014	43.015.333
		440	57.610.213	78.056.286

Tài khoản ngoài bảng

	Mã số		31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
Ngoại tệ	005	Đô la Mỹ	7.841,52	38.315,92
Chứng khoán giao dịch của nhà đầu tư trong nước	009	VNĐ'000	60.964.870	23.429.350
Chứng khoán giữ lại dưới hợp đồng bán lại		VNĐ'000	-	35.285.293

Ngày 29 MAR 2010



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng



Lâm Thi Tố Nga
Tổng giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Thuyết minh	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ'000	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ'000 (Trình bày lại)
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20	01	9.218.702	55.423.985
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		01.1	6.348.209	2.934.722
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		01.2	189.212	2.127.736
Doanh thu hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán		01.3	894.165	16.014.989
Doanh thu hoạt động REPO		01.5	604.266	24.321.767
Doanh thu khác		01.9	1.182.850	10.024.771
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	(1.463.416)
Doanh thu thuần		10	9.218.702	53.960.569
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	21	11	(27.932.982)	(86.055.265)
Lỗ gộp		20	(18.714.280)	(32.094.696)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	25	(35.448.660)	(27.120.261)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh		30	(54.162.940)	(59.214.957)
Thu nhập khác	23	31	20.816.240	277.196
Lỗ trước thuế		50	(33.346.700)	(58.937.761)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	52	(390.619)	-
Lỗ thuần		60	(33.737.319)	(58.937.761)

Ngày 29 MAR 2010



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng



Lâm Thị Tố Nga
Tổng giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
		VNĐ'000	VNĐ'000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lỗ trước thuế	1	(33.346.700)	(58.938.494)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	2.722.713	4.610.969
Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	3	(4.110.099)	9.280.421
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ	4	742.691	280.549
Chi phí lãi vay	5	2.789.083	31.064.400
Thu lãi tiền gửi	6	(1.169.845)	(9.133.671)
Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	(32.372.157)	(22.835.826)
Thay đổi của các khoản phải thu	9	49.901.714	466.474.044
Thay đổi của hàng tồn kho	10	9.060	-
Thay đổi của các khoản phải trả	11	10.504.243	(508.460.710)
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	11	315.670	(1.292.008)
Trả chi phí lãi vay	13	(1.175.361)	(30.466.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.183.169	(96.580.816)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua tài sản cố định	21	(265.579)	(1.994.876)
Thu lãi tiền gửi	27	1.046.451	8.240.512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	780.872	6.245.636
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu do đi vay	33	-	76.840.227
Tiền chi trả nợ vay	34	-	(71.091.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	5.748.970
Lưu chuyển tiền thuần	50	27.964.041	(84.586.210)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	8.263.754	92.835.438
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá cuối năm	61	(41)	14.526
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	36.227.754	8.263.754

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ'000	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ'000
Giao dịch không qua tiền mặt		
Khoản vay được vốn hóa	-	55.000.000

Ngày 29 MAR 2010

Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng



Lâm Thị Tố Nga
Tổng giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu bởi 5 cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô (tiên thân là Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á và 3 nhà đầu tư cá nhân là Bà Trần Thị Hồng Lan, Ông Trần Lệ Nguyên và Bà Nguyễn Thị Xuân Loan theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 01/2009/BB/ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2009, Công ty rút bớt 2 nghiệp vụ kinh doanh là Tự doanh chứng khoán và Bảo lãnh phát hành chứng khoán. Thay đổi này đã được chấp thuận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quyết định số 205/UBCK-GP ngày 11 tháng 3 năm 2009. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Công ty cũng chuyển đổi Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, đặt tại tầng 5, Tòa nhà Sunwah, số 115 đường Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh thành trụ sở chính và Trụ sở của Công ty đặt tại tầng 7, số 60 Lý Thái Tổ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội trở thành Chi nhánh Công ty. Việc chuyển đổi này được phê duyệt theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông số 03/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 62 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 : 65 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ), làm tròn tới đơn vị tính nghìn đồng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán như quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Thay đổi các chính sách kế toán

Ngày 24 tháng 10 năm 2008, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 95/2008/TT-BTC quy định hệ thống kế toán cho các công ty kinh doanh chứng khoán thay cho Thông tư 99/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 6 năm 2000. Theo đó, cơ cấu các tài khoản kế toán và phương pháp hạch toán có sự thay đổi. Ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách kế toán đối với việc trình bày báo cáo tài chính của năm 2008 được trình bày như tại Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính.

4 **Các chính sách kế toán cơ bản**

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua thực tế).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho mỗi loại chứng khoán cụ thể trong danh mục đầu tư và cho các chứng khoán giảm giá so với giá trị ghi sổ. Dự phòng về lỗ đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được lập khi các tổ chức này chịu lỗ (ngoại trừ các khoản lỗ như kế hoạch đã được dự báo trong ngân sách hoạt động của công ty trước khi đầu tư) ở tỷ lệ tương đương với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào các tổ chức này. Khi một khoản đầu tư được thanh lý chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Hợp đồng ủy thác đầu giá

Các tài sản của các cá nhân, tổ chức là nhà đầu tư ủy thác đầu giá theo các hợp đồng ủy thác đầu giá được ghi nhận và trình bày là tài sản của người ủy thác đầu giá trên Bảng cân đối kế toán. Tiền ủy thác nhận được từ các nhà đầu tư này được ghi nhận là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu giá trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán

Chứng khoán được mua với cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“Hợp đồng repo”) được ghi nhận là khoản phải thu theo Hợp đồng mua và bán lại chứng khoán trên Bảng cân đối kế toán, chứng khoán nhận được sẽ được quản lý trên tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại sẽ được ghi nhận như một khoản doanh thu và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng, theo tỷ lệ lãi suất hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo tỷ lệ hàng năm như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Tài sản cố định vô hình*Phần mềm máy tính*

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 1 năm đến 3 năm. Phần mềm máy tính bao gồm tất cả chi phí liên quan tới việc mua phần mềm tính đến ngày đưa vào sử dụng.

Chi phí vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn*Tài sản có giá trị thấp*

Tài sản có giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 10 triệu đồng và có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán. Những tài sản này không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản có giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho khoản phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi nhận được thông báo trả cổ tức.

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ do phát sinh lỗ từ hoạt động kinh doanh.

Chi phí thuê hoạt động (Các hợp đồng thuê)

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc tới ngày 31 tháng 12 năm 2008. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập cho khoản nợ phải trả ước tính nếu toàn bộ nhân viên kết thúc hợp đồng lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản dự phòng này được tính bằng một nửa tháng lương cơ bản của mỗi người lao động cho một năm làm việc tại Công ty, dựa trên mức lương trung bình của sáu (6) tháng liên tiếp đến ngày kết thúc hợp đồng lao động. Khoản này sẽ được trả một lần khi người lao động nghỉ việc tại Công ty.

Căn cứ theo thay đổi trong quy định hiện hành về trợ cấp thôi việc có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, trách nhiệm của Công ty phải trả trợ cấp thôi việc được loại bỏ và được thay thế bằng kế hoạch trợ cấp thất nghiệp của Chính phủ đối với thời gian làm việc cho giai đoạn từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để để cân trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5 Số liệu so sánh

Do ảnh hưởng của sự thay đổi các chính sách kế toán áp dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và các sai sót kế toán sau ngày phát hành báo cáo tài chính 31 tháng 12 năm 2008, số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, được bao gồm trong các báo cáo tài chính phục vụ cho mục đích so sánh, đã được điều chỉnh cho phù hợp với các quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành. Các điều chỉnh có ảnh hưởng không đáng kể tới giá trị ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động trong năm của Công ty. Chi tiết các điều chỉnh cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Số liệu báo cáo		31 tháng 12
	năm trước	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Tài sản			
Tài sản ngắn hạn			
Tiền mặt	455.564	-	455.564
Tiền gửi ngân hàng	3.122.853	-	3.122.853
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	2.127.006	-	2.127.006
Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	571.755	-	571.755
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.986.576	-	1.986.576
	8.263.754	-	8.263.754
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Chứng khoán tự doanh	15.869.458	-	15.869.458
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	6.831.000	(6.831.000)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(9.456.478)	-	(9.456.478)
	13.243.980	(6.831.000)	6.412.980

	Số liệu báo cáo năm trước	Điều chỉnh	31 tháng 12 năm 2008 Sau điều chỉnh
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Các khoản phải thu			
Phải thu từ các trung tâm giao dịch chứng khoán	1.679.848	(1.679.848)	-
Phải thu của khách hàng	51.585.340	12.213	51.597.553
Ứng trước cho người bán	259.409	-	259.409
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	1.679.848	1.679.848
Phải thu khác	5.651	-	5.651
	53.530.248	12.213	53.542.461
Hàng tồn kho			
Dụng cụ văn phòng	9.060	-	9.060
Tài sản ngắn hạn khác			
Chi phí trả trước ngắn hạn	110.527	-	110.527
Tài sản ngắn hạn khác	1.289.152	-	1.289.152
	1.399.679	-	1.399.679
	76.446.721	(6.818.787)	69.627.934
Tài sản dài hạn			
Tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	5.422.178	-	5.422.178
Tài sản cố định vô hình	398.610	-	398.610
	5.820.788	-	5.820.788
Tài sản dài hạn khác			
Chi phí trả trước dài hạn	965.133	-	965.133
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	1.518.719	-	1.518.719
Tài sản dài hạn khác	123.712	-	123.712
	2.607.564	-	2.607.564
	8.428.352	-	8.428.352
	84.875.073	(6.818.787)	78.056.286
Nguồn vốn			
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn			
Vay và nợ ngắn hạn	13.458.638	-	13.458.638
Phải trả người bán	3.826.176	-	3.826.176
Người mua ứng trước	-	20.885	10.885
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.869.160	-	2.869.160
Phải trả nhân viên	2.841.607	(633)	2.840.974
Chi phí phải trả	5.426.906	(678.250)	4.748.756
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	5.368.357	5.368.357
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	114.703	-	114.703
Phải trả khác	1.115.254	-	1.115.254
Các khoản ký quỹ từ khách hàng	12.208.029	(12.208.029)	-
Tổng nợ ngắn hạn	41.860.473	(7.497.670)	34.362.803

	Số liệu báo cáo năm trước	Điều chỉnh	31 tháng 12 năm 2008 Sau điều chỉnh
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Nợ dài hạn			
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	678.150	678.150
	-	678.150	678.150
	41.860.473	(6.819.520)	35.040.953
Nguồn vốn chủ sở hữu			-
Nguồn vốn			-
Vốn góp cổ phần	100.000.000	-	100.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	254.998	-	254.998
Lợi nhuận chưa phân phối	(57.240.398)	733	(57.239.665)
	43.014.600	733	43.015.333
	84.875.073	(6.818.787)	78.056.286

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	46.290.314	9.133.671	55.423.985
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	(1.463.416)	-	(1.463.416)
Doanh thu thuần	44.826.898	9.133.671	53.960.569
Doanh thu tài chính	9.133.671	(9.133.671)	-
Chi phí lãi vay	(295.075)	295.075	-
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	53.665.494	295.075	53.960.569
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	(73.030.524)	(13.024.741)	(86.055.265)
Lỗ gộp	(19.365.030)	(12.729.666)	(32.094.696)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(39.850.660)	12.730.399	(27.120.261)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(59.215.690)	733	(59.214.957)
Thu nhập khác	277.196		277.196
Lỗ trước thuế	(58.938.494)	733	(58.937.761)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
Lỗ thuần	(58.938.494)	733	(58.937.761)

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2009 VNĐ'000	31 tháng 12 năm 2008 VNĐ'000
Tiền mặt	470.289	455.564
Tiền gửi ngân hàng	24.157.465	7.808.190
Tiền gửi ngân hàng	5.407.199	3.122.853
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	9.920.379	2.127.006
Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	-	571.755
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	8.829.887	1.986.576
Các khoản tương đương tiền	11.600.000	-
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng dưới 3 tháng	11.600.000	-
	36.227.754	8.263.754

7 Đầu tư ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán chưa niêm yết (OTC)	5.120.000	14.578.853
Chứng khoán niêm yết	2.945.685	1.290.605
	8.065.685	15.869.458
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)		
Chứng khoán niêm yết	6.003.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (i)		
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(3.216.603)	(9.456.478)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn khác	(1.914.000)	-
	(5.130.603)	(9.456.478)
	8.938.082	6.412.980

(i) Khoản dự phòng được lập cho việc giảm giá chứng khoán ngắn hạn là 5.130.603 nghìn đồng trên cơ sở thông tin thị trường của các chứng khoán có liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(ii) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm cổ phiếu cầm cố cho hợp đồng REPO quá hạn.

8 Tài khoản phải thu

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Phải thu		
Phải thu nhà đầu tư	6.181.882	51.597.553
<i>Phải thu từ hợp đồng mua với cam kết sẽ bán lại</i>	-	41.805.993
<i>Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư</i>	-	3.346.700
<i>Phải thu khác từ nhà đầu tư</i>	6.181.882	6.444.860
Phải thu từ khách hàng khác	218.260	-
	6.400.142	51.597.553
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(215.776)	-
	6.184.366	51.597.553

Trong năm 2009, tất cả công nợ liên quan đến hoạt động REPO và ủy thác đầu tư đều đã được thu hồi ngoại trừ khoản lãi phải thu có giá trị 1.254 tỷ đồng đã được xoá sổ.

9 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng VNĐ'000	Thiết bị, nội thất VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Phương tiện vận tải VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2009	3.213.803	4.543.369	792.606	1.147.808	9.697.586
Phân loại lại	-	(3.750.763)	3.750.763	-	-
Mua thêm	-	-	162.975	-	162.975
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.213.803	792.606	4.706.344	1.147.808	9.860.561
<i>Đã khấu hao hết</i>	140.740	641.407	175.739	-	957.886
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2009	(1,591,221)	(1,907,629)	(615,812)	(160,746)	(4,275,408)
Phân loại lại	-	1,291,817	(1,291,817)	-	-
Khấu hao trong năm	(551,675)	(147,394)	(1,548,218)	(161,785)	(2,409,072)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	(2,142,896)	(763,206)	(3,455,847)	(322,531)	(6,684,480)

Giá trị còn lại

Ngày 1 tháng 1 năm 2009	1,622,582	2,635,740	176,794	987,062	5,422,178
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	1,070,907	29.400	1.250.497	825.277	3.176.081

10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ'000	
Nguyên giá		
1 tháng 1 năm 2009		1.209.445
Thêm vào		142.616
31 tháng 12 năm 2009		1.352.061
Đã khấu hao hết		745.638
Khấu hao lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2009		(810.835)
Khấu hao trong năm		(313.641)
31 tháng 12 năm 2009		(1.124.476)
Giá trị còn lại		
1 tháng 1 năm 2009		398.610
31 tháng 12 năm 2009		227.585

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ'000	Ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ'000
Số dư đầu năm	965.133	707.146
Mua mới	605.498	1.292.008
Khấu hao trong năm	(948.224)	(1.034.021)
Số dư cuối năm	622.407	965.133

12 Ký quỹ dài hạn

Khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng tại Hà Nội và Hồ Chí Minh sẽ được hoàn lại vào ngày 29 tháng 2 năm 2012 và ngày 15 tháng 6 năm 2010 tương ứng.

13 Vay và nợ ngắn hạn

	VinaCapital VNĐ'000	Khác VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
1 tháng 1 năm 2009	12.308.325	1.150.313	13.458.638
Nợ được xóa bởi các cổ đông		(1.150.313)	(1.150.313)
Trình bày lại các khoản vay bằng USD	698.899	-	698.899
31 tháng 12 năm 2009	13.007.224	-	13.007.224

Khoản vay ngắn hạn từ Công ty TNHH Quản lý đầu tư VinaCapital (“VinaCapital”) (“bên cho vay”) tương đương US\$725.000 được thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày chuyển tiền 19 tháng 9 năm 2008. Khoản vay này chịu mức lãi suất là 8%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất. Khoản vay này được đảm bảo các tài sản phát sinh tự hoạt động tự doanh của Công ty và các khoản tiền lãi mà Công ty thu được từ hợp đồng mua với cam kết sẽ bán lại (repo) của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản vay vẫn chưa được thanh toán. Sau ngày báo cáo, vào ngày 20 tháng 1 năm 2010 VinaCapital đã xóa bỏ khoản vay này và tiền lãi cùng với lãi phạt tùy thuộc vào một số điều kiện (Thuyết minh 27).

Vay ngắn hạn khác là khoản vay chưa thanh toán cho một cổ đông sáng lập (Thuyết minh số 23). Khoản vay này không được đảm bảo, có lãi suất 15% một năm và không có thời hạn trả nợ cụ thể. Ngày 27 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được giấy chấp nhận của cổ đông sáng lập xóa bỏ các khoản nợ trên đối với Công ty một cách vô điều kiện.

14 Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Phải trả người bán	9.071.760	3.826.176

Khoản phải trả này đã được cần trừ có điều kiện với khoản phải trả trị giá 13.535.247 ngàn đồng cho Công ty TNHH VinaCapital Group (xem Thuyết minh 27).

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Thuế thu nhập cá nhân	3.796.613	2.869.160
	3.796.613	2.869.160

16 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí lãi vay phải trả	1.393.317	4.442.176
Chi phí phải trả khác	398.715	306.480
	1.792.032	4.748.656

Chi phí phải trả là 4.662.582 đồng tiền lãi (Thuyết minh số 23) của các khoản vay từ cổ đông sáng lập đã được xóa sổ sau ngày báo cáo như trình bày ở Thuyết minh số 13.

17 Phải trả, phải nộp khác

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và quỹ công đoàn	597.216	302.606
Phải trả khác	321.001	812.648
	918.217	1.115.254

18 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần	Lỗ tích lũy	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000	VNĐ'000
Số dư đầu kỳ của năm trước	45.000.000	1.698.096	254.998	46.953.094
Vốn góp chuyển từ vay ngắn hạn cổ đông	55.000.000	-	-	55.000.000
Lỗ trong năm trước	-	(58.937.761)	-	(58.937.761)
Số dư cuối kỳ của năm trước	100.000.000	(57.239.665)	254.998	43.015.333
Số dư đầu kỳ của năm hiện hành	100.000.000	(57.239.665)	254.998	43.015.333
Lỗ trong năm	-	(33.737.319)	-	(33.737.319)
Số dư cuối kỳ của năm hiện hành	100.000.000	(90.976.984)	254.998	9.278.014

19 Vốn điều lệ

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 1/2009/NQ-HĐĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 100 tỷ đồng chia thành 10 triệu cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu. Việc góp vốn được thực hiện bằng cách chuyển khoản vay từ cổ đông thành vốn góp cổ phần. Việc tăng vốn điều lệ này của Công ty sau đó đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 224/UBCK-GP ngày 31 tháng 3 năm 2009. Chấp thuận này được áp dụng từ thời điểm 31 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	2009	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
Phê chuẩn:		
Cổ phiếu thường	10.000.000	100.000.000
	10.000.000	100.000.000
Đã phát hành và thanh toán:		
Ngày 1 tháng 1	10.000.000	100.000.000
Phát hành mới	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	10.000.000	100.000.000

Ngày 16 tháng 6 năm 2009, trong hội nghị cổ đông, các cổ đông thông qua nghị quyết chuyển nhượng cổ phiếu thường của Bà Trần Thị Hồng Lan cho các cổ đông khác. Danh sách cổ đông mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đang trong quá trình xin chấp thuận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, chi tiết như sau:

Cổ đông	Vốn pháp định		
	Cổ phiếu	Giá trị VNĐ'000	%
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô (tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô)	4.500	45.000	0,045
Công ty VinaCapital Group	4.900.000	49.000.000	49,000
Ông Trần Lệ Nguyên	4.495.500	44.955.000	44,955
Bà Hồ Thị Mỹ Diễm	600.000	6.000.000	6,000
	10.000.000	100.000.000	100,000

20 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm kết thúc ngày 31	Năm kết thúc ngày 31
	tháng 12 năm 2009	tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.348.209	2.934.722
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	189.212	2.127.736
Doanh thu hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	894.165	16.014.989
Doanh thu từ hợp đồng mua với cam kết sẽ bán lại	604.266	24.321.767
Doanh thu từ dịch vụ nghiên cứu, phân tích	-	100.000
Doanh thu từ cổ tức chứng khoán tự doanh	-	791.100
Doanh thu từ lãi tiền gửi và đánh giá lại ngoại tệ	1.182.850	9.133.671
	9,218,702	55.423.985

21 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	1.500.062	1.000.613
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	3.777.557	21.898.365
Chi phí cho hoạt động mua với cam kết sẽ bán lại	9.667.669	43.287
Chi phí cho hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	103.094	1.353.559
Chi phí cho dịch vụ tư vấn chứng khoán	998.886	3.930.541
Chi phí lãi vay	2.789.083	31.064.400
Chi phí dịch vụ phân tích	37.248	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(4.325.875)	3.450.886
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	13.385.258	23.313.614
<i>Chi phí nhân công</i>	10.116.045	19.628.093
<i>Khấu hao và chi phí dài hạn</i>	1.009.186	873.821
<i>Các dịch vụ thuê ngoài</i>	1.165.199	2.436.190
<i>Đánh giá lại ngoại tệ</i>	742.691	280.549
<i>Các chi phí khác</i>	352.137	94.961
	27.932.982	86.055.265

22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Chi phí nhân công	4.064.070	8.960.299
Dụng cụ văn phòng	544.378	3.212.965
Khấu hao	1.713.527	3.165.949
Chi phí thuê văn phòng	6.598.949	6.761.191
Các dịch vụ thuê ngoài	19.795.976	1.353.655
Dự phòng các khoản nợ ngắn hạn khó đòi	215.776	-
Chi phí khác	2.515.984	3.666.202
	35.448.660	27.120.261

23 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Lãi phải trả được miễn bởi cổ đông sáng lập	4.662.582	-
Nợ và các khoản phải trả khác được miễn bởi cổ đông sáng lập	2.618.411	-
Nợ phải trả khác được miễn bởi Công ty TNHH VinaCapital	-	-
Group (Thuyết minh số 27)	13.535.247	-
Thu nhập khác	-	277.196
	20.816.240	277.196

24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Điều chỉnh giữa các khoản lỗ trước thuế và lỗ chịu thuế như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ'000
Lỗ trước thuế	(33.346.700)
Giảm trừ	
Chi phí phải trả	1.104.573
Ước tính chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	707.005
Lỗ chịu thuế ước tính	(31.535.122)
Thuế được miễn giảm	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2007	390.619
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	390.619

Do Công ty vẫn đang trong giai đoạn kinh doanh thua lỗ nên Công ty không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Các khoản lỗ thuế có thể chuyển sang kỳ sau để bù cho thu nhập chịu thuế của năm sau trong vòng năm năm từ năm khoản lỗ này phát sinh. Giá trị thực tế của các khoản lỗ lũy kế có thể mang sang tùy thuộc vào kết quả của kiểm toán thuế được thực hiện bởi cơ quan thuế địa phương.

	Quyết toán thuế	Lỗ VNĐ'000
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Chưa quyết toán	(31.535.122)

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tài chính kèm theo cho khoản lỗ trên vì Công ty không chắc chắn sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai.

25 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VNĐ'000
Bà Trần Thị Hồng Lan	Cổ đồng	Từ bỏ các khoản nợ chưa thanh toán	2.618.411
Bà Trần Thị Hồng Lan	Cổ đồng	Từ bỏ các khoản lãi phải trả	4.662.582

26 Lương cán bộ quản lý chính

Thành viên Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý chính khác được nhận tổng số thu nhập trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ'000	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ'000
Lương	2.521.531	3.176.864
Thưởng	283.893	295.033
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được trả bởi Công ty	36.364	147.810
	2.841.788	3.619.707

27 Nợ tiềm tàng và các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo thông báo ngày 10 tháng 12 năm 2009, VinaCapital Group Limited quyết định xóa bỏ có điều kiện khoản phải thu 13.535.247 ngàn đồng (Thuyết minh số 14).

Sau đó, vào ngày 20 tháng 1 năm, VinaCapital Group Limited thông báo xóa bỏ có điều kiện khoản vay ngắn hạn 13.007.224 ngàn đồng cho Công ty (Thuyết minh số 13) cùng với chi phí lãi vay liên quan là 1.393.317 ngàn đồng (Thuyết minh số 16).

Theo như thông báo, các khoản nêu trên sẽ được ghi nhận lại như một khoản nợ và VinaCapital Group Limited sẽ được quyền thu hồi lại khoản nợ này khi một trong những điều kiện sau được đáp ứng:

- Bất cứ khi nào Công ty có lãi lũy kế kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2009;
- Công ty thanh lý hoạt động; hoặc;
- Khi Công ty tăng vốn điều lệ.

28 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không huy ngang với số tiền như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ'000	VNĐ'000
Trong năm tiếp theo	4.154.427	6.923.153
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.531.372	6.972.759
	5.685.799	13.895.912



29 Phê duyệt các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc vào ngày 29 MAR 2010.

[Signature]
Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

[Signature]
Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng



Grant Thornton (Vietnam) Ltd.

Hanoi Office
8th Floor. Vinaplast – Domus Building
39A Ngo Quyen Street. Hoan Kiem District
Hanoi. Vietnam.
T (84 4) 2220 2600
F (84 4) 2220 6449

Ho Chi Minh City Office
28th Floor. Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street. District 1
Ho Chi Minh City. Vietnam.
T (84 8) 3914 3747
F (84 8) 3914 3748

www.gt.com.vn

Member of Grant Thornton International Ltd
© 2008 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.
Grant Thornton (Vietnam) Ltd is a member firm within Grant Thornton International Ltd ('Grant Thornton International').
Grant Thornton International and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered by the member firms independently.